

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1695/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 9 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Đồng Xuân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về Thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ V/v Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07/6/2013 của UBND Tỉnh về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Đồng Xuân (tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 22/8/2013), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 349/TTr-STNMT ngày 17/9/2013),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Xuân với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>106.866,1 2</b>	<b>100,00</b>	<b>106.866,1 2</b>	-	<b>106.866,1 2</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>78.212,38</b>	<b>73,19</b>	<b>85.538,16</b>	<b>3.638,9 6</b>	<b>89.177,12</b>	<b>83,45</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa nước.	2.042,77		2.019,57	260,53	2.280,10	2,13
	Trong đó: chuyên lúa (2 vụ).	1.311,20	1,23	1.629,86	-	1.629,86	1,53
1.2	Đất trồng cây lâu năm.	1.438,56	1,35	4.921,36	-	4.921,36	4,61
1.3	Đất rừng phòng hộ.	34.311,94	32,11	36.125,58	-	36.125,58	33,80
1.4	Đất rừng đặc dụng.	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất.	27.015,46	25,28	31.598,47	2.868,7	34.467,24	32,25